Lingard

Nghề nghiệp bằng tiếng Tây Ban Nha

Các nghề phổ biến bằng tiếng Tây Ban Nha, từ bác sĩ, giáo viên đến thợ sửa ống nước và phi công, mỗi nghề kèm phát âm, bản dịch và một câu ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/jobs-in-spanish

Tiếng Tây Ban Nha · Nghề nghiệp · 50

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**el trabajo** [el tra'βaxo] Mi hermano busca **trabajo** desde el verano.	**công việc, việc làm** Anh trai tôi tìm **việc** từ mùa hè.	☐☐☐
2	**trabajar** [traβa'xaɾ] Mi hermana **trabaja** en un hospital.	**làm việc** Chị gái tôi **làm việc** ở một bệnh viện.	☐☐☐
3	**el jefe** [el 'xefe] Mi **jefe** está de vacaciones esta semana.	**sếp** **Sếp** của tôi đi nghỉ tuần này.	☐☐☐
4	**el compañero de trabajo** [el kompa 'ɲero ðe tra'βaxo] Mi **compañero de trabajo** me ayuda con el proyecto.	**đồng nghiệp** **Đồng nghiệp** của tôi giúp tôi làm dự án.	☐☐☐
5	**el médico** [el 'meðiko] El **médico** me recetó un antibiótico.	**bác sĩ** **Bác sĩ** kê cho tôi thuốc kháng sinh.	☐☐☐
6	**la enfermera** [la enfeɾ'mera] La **enfermera** cuida de los pacientes en el hospital.	**y tá** Cô **y tá** chăm sóc bệnh nhân trong bệnh viện.	☐☐☐
7	**el dentista** [el den'tista] El **dentista** revisó mis dientes.	**nha sĩ** **Nha sĩ** đã kiểm tra răng của tôi.	☐☐☐
8	**el profesor** [el profe'soɾ] El **profesor** de historia nos explica la Edad Media.	**giáo viên, giáo sư** **Thầy giáo** lịch sử giảng cho chúng tôi về thời Trung Cổ.	☐☐☐
9	**el estudiante** [el estu'ðjante] El **estudiante** vive en una residencia cerca de la universidad.	**sinh viên, học sinh** Cậu **sinh viên** sống trong ký túc xá gần trường đại học.	☐☐☐
10	**el ingeniero** [el inxe'njero] El **ingeniero** diseñó un nuevo puente.	**kỹ sư** **Kỹ sư** đã thiết kế một cây cầu mới.	☐☐☐
11	**el programador** [el proɣrama'ðoɾ] El **programador** está desarrollando una aplicación nueva.	**lập trình viên** **Lập trình viên** đang phát triển một ứng dụng mới.	☐☐☐
12	**el abogado** [el aβo'ɣaðo] El **abogado** defendió al acusado en el juicio.	**luật sư** **Luật sư** đã bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa.	☐☐☐
13	**el policía** [el poli'θia] El **policía** dirigía el tráfico en el cruce.	**cảnh sát** **Viên cảnh sát** điều khiển giao thông ở ngã tư.	☐☐☐
14	**el bombero** [el βom'bero] El **bombero** apagó el incendio en el edificio.	**lính cứu hỏa** **Lính cứu hỏa** dập tắt đám cháy trong tòa nhà.	☐☐☐
15	**el jefe de cocina** [el 'xefe ðe ko'θina] El **jefe de cocina** cambia el menú cada temporada.	**bếp trưởng** **Bếp trưởng** thay đổi thực đơn mỗi mùa.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
16	**el cocinero** [el koθiˈneɾo] El **cocinero** preparó una cena deliciosa.	**đầu bếp** **Đầu bếp** đã chuẩn bị một bữa tối ngon.	☐☐☐
17	**el camarero** [el kamaˈɾeɾo] El **camarero** trajo la comida a la mesa.	**người phục vụ bàn** **Người phục vụ** mang đồ ăn ra bàn.	☐☐☐
18	**el conductor** [el kondukˈtoɾ] El **conductor** nos espera delante del hotel.	**tài xế** **Tài xế** đang đợi chúng tôi trước khách sạn.	☐☐☐
19	**el agricultor** [el aɣɾikulˈtoɾ] El **agricultor** cultiva trigo y verduras.	**nông dân** **Người nông dân** trồng lúa mì và rau.	☐☐☐
20	**el piloto** [el piˈloto] El **piloto** aterrizó el avión con seguridad.	**phi công** **Phi công** đã hạ cánh máy bay an toàn.	☐☐☐
21	**el actor** [el akˈtoɾ] El **actor** interpretó el papel de Hamlet.	**diễn viên** **Nam diễn viên** đóng vai Hamlet.	☐☐☐
22	**el cantante** [el kanˈtante] El **cantante** da un concierto en el estadio esta noche.	**ca sĩ** Tối nay **ca sĩ** biểu diễn ở sân vận động.	☐☐☐
23	**el escritor** [el eskɾiˈtoɾ] El **escritor** publicó su nuevo libro.	**nhà văn** **Nhà văn** đã xuất bản cuốn sách mới của mình.	☐☐☐
24	**el periodista** [el peɾjoˈðista] El **periodista** escribió un artículo sobre la situación política.	**nhà báo** **Nhà báo** đã viết một bài báo về tình hình chính trị.	☐☐☐
25	**el fotógrafo** [el foˈtoɣɾafo] El **fotógrafo** hizo unas fotos preciosas de la boda.	**nhiếp ảnh gia** **Nhiếp ảnh gia** đã chụp những bức ảnh tuyệt đẹp trong đám cưới.	☐☐☐
26	**el artista** [el aɾˈtista] El **artista** expone sus cuadros en una galería.	**nghệ sĩ** **Nghệ sĩ** trưng bày tranh của mình tại một phòng tranh.	☐☐☐
27	**el músico** [el ˈmusiko] El **músico** toca la guitarra en la banda.	**nhạc sĩ, nhạc công** **Nhạc công** chơi guitar trong ban nhạc.	☐☐☐
28	**el mecánico** [el meˈkaniko] El **mecánico** reparó el motor del coche.	**thợ máy** **Thợ máy** đã sửa động cơ xe.	☐☐☐
29	**el electricista** [el elektɾiˈθista] El **electricista** arregló el cableado de la casa.	**thợ điện** **Thợ điện** đã sửa hệ thống dây điện trong nhà.	☐☐☐
30	**el fontanero** [el fontaˈneɾo] El **fontanero** arregló la fuga de agua.	**thợ sửa ống nước** **Thợ sửa ống nước** đã sửa chỗ rò nước.	☐☐☐
31	**el albañil** [el alβaˈɲil] El **albañil** construyó la pared con ladrillos.	**thợ xây** **Thợ xây** xây bức tường bằng gạch.	☐☐☐
32	**el peluquero** [el peluˈkeɾo] El **peluquero** me cortó el pelo.	**thợ cắt tóc** **Thợ cắt tóc** đã cắt tóc cho tôi.	☐☐☐
33	**el panadero** [el panaˈðeɾo] El **panadero** hace pan fresco cada mañana.	**thợ làm bánh mì** **Thợ làm bánh mì** làm bánh mì tươi mỗi sáng.	☐☐☐
34	**el carnicero** [el kaɾniˈθeɾo] El **carnicero** corta la carne para los clientes.	**người bán thịt** **Người bán thịt** cắt thịt cho khách.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
35	**el cajero** [el kaˈxeɾo] El **cajero** pasa los productos por el escáner.	**nhân viên thu ngân** **Nhân viên thu ngân** quét mã các sản phẩm.	☐☐☐
36	**el vendedor** [el βendeˈðoɾ] El **vendedor** nos enseñó los coches nuevos.	**người bán hàng** **Người bán hàng** cho chúng tôi xem những chiếc xe mới.	☐☐☐
37	**el contable** [el konˈtaβle] El **contable** lleva las cuentas de la empresa.	**kế toán** **Kế toán** quản lý sổ sách của công ty.	☐☐☐
38	**el gerente** [el xeˈɾente] El **gerente** supervisó el trabajo de los empleados.	**người quản lý** **Người quản lý** đã giám sát công việc của nhân viên.	☐☐☐
39	**la secretaria** [la sekɾeˈtaɾja] La **secretaria** organizó la agenda del jefe.	**thư ký** Cô **thư ký** đã sắp xếp lịch làm việc của sếp.	☐☐☐
40	**el científico** [el θjenˈtifiko] El **científico** descubrió un nuevo medicamento.	**nhà khoa học** **Nhà khoa học** đã tìm ra một loại thuốc mới.	☐☐☐
41	**el arquitecto** [el aɾkiˈtekto] El **arquitecto** diseñó un rascacielos moderno.	**kiến trúc sư** **Kiến trúc sư** đã thiết kế một tòa nhà chọc trời hiện đại.	☐☐☐
42	**el traductor** [el tɾaðukˈtoɾ] El **traductor** tradujo la novela al inglés.	**biên dịch viên, người dịch** **Người dịch** đã dịch cuốn tiểu thuyết sang tiếng Anh.	☐☐☐
43	**el veterinario** [el βeteɾiˈnaɾjo] Llevé a mi perro al **veterinario** para un chequeo.	**bác sĩ thú y** Tôi đưa con chó đến **bác sĩ thú y** để kiểm tra sức khỏe.	☐☐☐
44	**el farmacéutico** [el faɾmaˈθewtiko] El **farmacéutico** me explica cómo tomar el medicamento.	**dược sĩ** **Dược sĩ** giải thích cho tôi cách uống thuốc.	☐☐☐
45	**el bibliotecario** [el βiβljoteˈkaɾjo] El **bibliotecario** me ayudó a encontrar un libro.	**thủ thư** **Thủ thư** đã giúp tôi tìm một cuốn sách.	☐☐☐
46	**el soldado** [el solˈdaðo] El **soldado** luchó por su país.	**người lính, binh sĩ** **Người lính** đã chiến đấu cho đất nước của mình.	☐☐☐
47	**el cartero** [el kaɾˈteɾo] El **cartero** trajo una carta para mí.	**người đưa thư** **Người đưa thư** đã mang đến một lá thư cho tôi.	☐☐☐
48	**el limpiador** [el limpjaˈðoɾ] El **limpiador** limpia las oficinas por la tarde.	**người dọn dẹp, nhân viên vệ sinh** **Nhân viên vệ sinh** lau dọn văn phòng vào buổi chiều.	☐☐☐
49	**el jardinero** [el xaɾðiˈneɾo] El **jardinero** cuida las plantas.	**người làm vườn** **Người làm vườn** chăm sóc cây cối.	☐☐☐
50	**el diseñador** [el diseɲaˈðoɾ] El **diseñador** creó un logotipo para la empresa.	**nhà thiết kế** **Nhà thiết kế** đã tạo logo cho công ty.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Tây Ban Nha · Nghề nghiệp · 50

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

kế toán _____ 37

kỹ sư _____ 10

thợ cắt tóc _____ 32

luật sư _____ 12

nhà văn _____ 23

nghệ sĩ _____ 26

nhà báo _____ 24

nhiếp ảnh gia _____ 25

nhân viên thu ngân _____ 35

nhà khoa học _____ 40

người đưa thư _____ 47

thợ sửa ống nước _____ 30

đầu bếp _____ 16

thư ký _____ 39

thợ máy _____ 28

người bán thịt _____ 34

ca sĩ _____ 22

người làm vườn _____ 49

người dọn dẹp, nhân viên vệ sinh _____ 48

kiến trúc sư _____ 41

người quản lý _____ 38

thủ thư _____ 45

lính cứu hỏa _____ 14

lập trình viên _____ 11

nha sĩ _____ 7

diễn viên _____ 21

đồng nghiệp _____ 4

người bán hàng _____ 36

y tá _____ 6

cảnh sát _____ 13

giáo viên, giáo sư _____ 8

dược sĩ _____ 44

nhạc sĩ, nhạc công _____ 27

phi công _____ 20

bếp trưởng _____ 15

thợ điện _____ 29

người lính, binh sĩ _____ 46

thợ xây _____ 31

bác sĩ _____ 5

tài xế _____ 18

sếp _____ 3

sinh viên, học sinh _____ 9

người phục vụ bàn _____ 17

nhà thiết kế _____ 50

thợ làm bánh mì _____ 33

biên dịch viên, người dịch _____ 42

công việc, việc làm _____ 1

nông dân _____ 19

bác sĩ thú y _____ 43

làm việc _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**